

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-PT
Ngày 26 tháng 01 năm 2018
*"Về việc tranh chấp quyền
sử dụng đất"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân

Các Thẩm phán: - Ông Hoàng Đức Trường;
- Bà Phạm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quốc Dũng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:
Ông An Viết Thành - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do bản án sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31A/2017/QĐXXST-DS ngày 26/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963. Có mặt

1.2 Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1962. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang .

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947. Có mặt

2.2 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2016 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T trình bày: Diện tích đất tranh chấp theo số đo thực tế là 424,5m² đất màu, tại thôn M, xã V, huyện B thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 11 bản đồ giải thửa xã V, huyện B. Tứ cận: một cạnh giáp đất màu ông T, một cạnh giáp đất màu ông C, một cạnh giáp đất màu bà T, một cạnh giáp đất vườn rừng bà T, có nguồn gốc do cụ nội ông T là cụ Nguyễn Văn T khai phá, sử dụng từ trước năm 1945. Sau đó lần lượt đến ông nội ông T là ông Nguyễn Văn T, bố mẹ ông T là ông Nguyễn Công C, bà Xìn Thị T sử dụng.

Đến năm 1981, khi ông Nguyễn Minh T cùng bà C xây dựng gia đình thì bố mẹ ông T chia đất cho để tự làm ăn, trong đó có mảnh đất đang tranh chấp. Quá trình sử dụng, ông bà đứng ra kê khai, đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất và làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 10/12/1992 thì ông bà được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 936274 đứng tên người sử dụng ông Nguyễn Minh T, với tổng diện tích là 7.216m² đất, tại đội 1 thôn B, xã V, huyện B (Nay là thôn M, xã V), trong đó có thửa đất đang tranh chấp. Đến tháng 10/2015, ông bà thu hoạch măng bát độ để cho cháu mượn đất thì xảy ra tranh chấp với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, ông bà đã yêu cầu UBND xã V hòa giải nhưng không thành. Vì vậy ông bà làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T thu hoạch sản để trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông bà.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông bà xác nhận diện tích, vị trí, tứ cận thửa đất tranh chấp đúng như lời trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T. Tuy nhiên, theo ông bà diện tích đất tranh chấp trên là đất vườn rừng, thuộc một phần thửa số 74, tờ bản đồ số 54-281 bản đồ giải thửa xã V, huyện B đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M331746 ngày 18/5/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn T với tổng diện tích là 25.000m² đất vườn rừng. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do bố mẹ đẻ bà T là ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Đ khai phá, sử dụng từ năm 1947. Năm 1968, bà T lập gia đình, diện tích của bố mẹ bà T khai phá cho con rể là ông Nguyễn Văn T đứng tên trong sổ lâm bạ vào năm 1992. Đến năm 1998, ông bà đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất đang tranh chấp, trước khi được cấp đất thì ông bà không phải kê khai vì diện tích đất này đã nằm trong sổ lâm bạ của ông bà và là đất vườn rừng nên không phải đóng thuế đất, không phải làm đơn xin cấp đất. Năm 1993, bà T đã cho bà Sin Thị T là mẹ của ông Nguyễn Minh T mượn đất để trồng sắn, vì là anh em họ nên không làm giấy tờ. Đến tháng 02/2016 bà C chuyển nhượng diện tích đất trên cho cháu là Nguyễn Thị P thì ông bà biết nên mới xảy ra tranh chấp. Ông bà cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T.

Tại bản án sơ thẩm số 04/2017/ST-DS ngày 21/9/2017, Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

Căn cứ vào khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, khoản 1, 2, 5 Điều 48, khoản 1 Điều 49 Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 97, khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013; Điều 184, khoản 3 Điều 221, Điều 224 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T phải thu hoạch toàn bộ sản để trả lại 424,5m² đất màu tại thôn M, xã V, thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C, thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất vườn rừng nhà bà T dài 9,2m + 8,7m + 8,7m;

Phía Tây Nam giáp đất màu ông Nguyễn Văn C dài 26,1m;

Phía Nam giáp đất màu bà Nguyễn Thị T dài 16,7m

Phía Tây Bắc giáp đất màu ông Nguyễn Ngọc T dài 14,6m.

2. Chi phí: Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tài sản.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tài sản, án phí, điều kiện thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24 tháng 9 năm 2017 bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B với lý do: ông bà T, T cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông bà, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, TAND tỉnh Hà Giang, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự tuân thủ đúng quy định của BLTTDS năm 2015 và đề nghị: Kháng cáo của bà T ông T là không có cơ sở để xem xét đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2017/ST-DS ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đánh giá nhận định về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 21/9/2017 Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm. Trong hạn luật định bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo. Căn cứ Điều 273 BLTTDS đơn kháng cáo của ông bà T, T nằm trong hạn luật định được HĐXX chấp nhận.

[2]. Về nội dung.

[2.1]. Bà T với ông T kháng cáo với nội dung không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện B, khẳng định toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông bà. HĐXX xét thấy:

Nội dung khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T phải thu hoạch sản để trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp theo số đo thực tế là 424,5m² đất màu, tại thôn M, xã V thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ

giải thửa xã V cho gia đình ông bà C, T vì phần diện tích đất này ông bà C, T đã được kê khai, làm đơn xin cấp đất và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 936274, ngày 10/12/1992 đứng tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Minh T.

Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết dựa trên các tài liệu chứng cứ đã thu thập được thể hiện:

Tại biên bản xác minh của những chủ sử dụng đất liền kề diện tích đất đang tranh chấp là ông Nguyễn Ngọc T (Bút lục 87,88), ông Nguyễn Văn C (Bút lục 89,90) đều khẳng định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T khai phá và đã sử dụng ổn định, liên tục 4 đời nhà ông T. Tại sổ đăng ký ruộng đất, quyển số 02 năm 1992 của xã V, huyện B (Bút lục 69,70), ông Nguyễn Minh T đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất. Tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V, huyện B dạng giấy (Bút lục 71) và tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V, huyện B dạng số (Bút lục 72), đều thể hiện ông T đứng tên đối với thửa đất màu số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 936274 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 10/12/1992 cho hộ ông Nguyễn Minh T (Bút lục 07) với tổng diện tích là 7.216m² đất, trong đó có 400m² đất màu, tại đội 1 thôn B, xã V, huyện B (Nay là thôn M, xã V), thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (Bút lục 111- 113 và bút lục 147-149), sơ đồ thửa đất (bút lục 150) đại diện cơ quan chuyên môn đã xác định diện tích đất tranh chấp là 424,5m² đất màu, tại thôn M, xã V, thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất B 936274, ngày 10/12/1992 đứng tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Minh T.

Biên bản làm việc (Bút lục 154), Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B cho biết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Minh T thuộc trường hợp cấp đồng loạt theo danh sách của xã, mỗi gia đình không phải lập hồ sơ riêng lẻ và danh sách các hộ gia đình đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã nếu không có khiếu nại được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất tranh chấp được cơ quan chuyên môn đo đạc thực tế là 424,5m², diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Minh T tại thửa số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V là 400m². Như vậy diện tích đất thực tế lớn hơn diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ranh giới thửa đất không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề nên theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm phía bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích 25.000m² đất vườn rừng của ông bà là không có căn cứ, bởi vì theo ranh giới đất mà ông bà xác

định trên thực địa có diện tích là 84.854,7m², thừa 59.854,7m² so với diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông bà, tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ cơ quan chuyên môn kết luận diện tích đất tranh chấp không thuộc đất vườn rừng 25.000m² thửa số 74, tờ bản đồ số 54-281, tại thôn M, xã V của hộ ông Nguyễn Văn T. Theo bà T năm 1992 Nhà nước phân loại đất vườn rừng là phải có độ dốc từ 15⁰ trở lên nhưng trên thực tế thửa đất tranh chấp bằng phẳng và là đất màu nằm giữa các thửa đất màu của các hộ liền kề. Mặt khác, ông T, bà T không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất như không kê khai, không đóng thuế đất, không làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không trực tiếp sử dụng đất trên 30 năm, ông bà cũng không có căn cứ nào cho rằng mẹ ông T mượn đất của bà và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Minh T là không hợp pháp.

Quá trình kháng cáo bà T cung cấp chứng cứ là 01 sổ lâm bạ và 01 GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. HĐXX xét thấy đây là những tài liệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên HĐXX không có căn cứ để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm đã dựa trên những tài liệu và chứng cứ đã thu thập được và căn cứ vào quy định của pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C buộc bà T ông T phải thu hoạch sản để trả lại đất tranh chấp là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Từ những phân tích nêu trên xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T là không có cơ sở để xem xét, HĐXX không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của TAND huyện B. Đề nghị của VKS về việc giải quyết vụ án có căn cứ pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xét đơn xin miễn nộp án phí của ông bà T, T, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên miễn tiền án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, khoản 1,2,5 Điều 48, khoản 1 Điều 49 Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 97, khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013; Điều 184, khoản 3 Điều 221, Điều

224 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T phải thu hoạch toàn bộ sản để trả lại 424,5m² đất màu tại thôn M, xã V, thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã V cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị C, thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất vườn rừng nhà bà T dài 9,2m + 8,7m + 8,7m;

Phía Tây Nam giáp đất màu ông Nguyễn Văn C dài 26,1m;

Phía Nam giáp đất màu bà Nguyễn Thị T dài 16,7m

Phía Tây Bắc giáp đất màu ông Nguyễn Ngọc T dài 14,6m.

Có sơ đồ đất kèm theo

1.2. Chi phí xem xét thẩm định tài sản: Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) chi phí xem xét thẩm định tài sản.

1.3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T không phải chịu án phí.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh T mà người đại diện nhận là bà Nguyễn Thị C số tiền là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03010, ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Giang.

2. Án phí phúc thẩm: Các đương sự được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân

.